

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD
HD CAPITAL JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 45/2026/CV-HDCAP

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Ho Chi Minh City, March 31th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi/Send signal: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
State Securities Commission

Tên Công ty/Company:

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

Tên giao dịch/Trading Name

HDCapital

GP TL&HD số:

44/UBCK-GP do UBCKNBN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, hay
đổi tùy từng thời điểm

Establishment and Operation License No:

License 44/UBCK-GP was first issued by the State Securities
Commission on November 24, 2008, and has been amended
from time to time.

Địa chỉ trụ sở chính/ Head Office:

Lầu 7, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM.
7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward,
Ho Chi Minh City

Điện thoại/Tel:

(84 28) 99986818

Người thực hiện CBTT:

Nguyễn Thành Long

Persons in charge of information disclosure

Nguyen Thanh Long

Chức danh/Title:

Tổng Giám đốc/General Director

Loại thông tin công bố:

định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Types of disclosures

Periodic Extraordinary 24h Request

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần quản lý quỹ HD công bố:

Contents of disclosure:

HD Capital JSC hereby announces:

- i. HDBOND-Báo cáo thường tài chính năm 2025 đã kiểm toán
HDBOND - Audited Annual Financial Report for 2025
- ii. HDBOND-Báo cáo tài chính năm 2025 chưa kiểm toán
HDBOND - Unaudited Financial Report for 2025
- iii. GDEGF-Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán
GDEGF - Audited Financial Report for 2025
- iv. GDEGF-Báo cáo tài chính năm 2025 chưa kiểm toán
GDEGF - Audited Financial Report for 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/quy-dau-tu/>

This information was published on the company's website on March 31th 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/quy-dau-tu/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachments:*

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the published information

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT

PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION DISCLOSURE

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



Nguyễn Thành Long

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại 31 tháng 12 năm 2025/As at 31 December 2025

Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng Golden Dragon Equity Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 02 tháng 02 năm 2026 02-Feb-26

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		8,639,538,843	
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		8,639,538,843	
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		20,000,000	
Tiền gửi ký quỹ Derivatives account	111.2		4,592,153,012	
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.3		-	
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.4		4,027,385,831	
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		37,635,662,500	
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		37,635,662,500	
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		37,635,662,500	
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	
Trái phiếu Bonds	121.3		-	
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		-	
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	
Hợp đồng tương lai chỉ số Index Future Contracts	121.7		-	
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
3. Các khoản phải thu Receivables	130		36,000,000	
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		36,000,000	
<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables</i>	134		-	
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income</i>	136		36,000,000	
<i>Phải thu cổ tức Dividend receivable</i>	136.1		36,000,000	
<i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit</i>	136.2		-	
<i>Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate</i>	136.3		-	
<i>Phải thu trái tức Coupon receivable</i>	136.4		-	
<i>Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract</i>	136.5		-	
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		46,311,201,343	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		10,708	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		892	
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		120,000,000	
<i>Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee</i>	316.1		-	
<i>Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee</i>	316.2		75,000,000	
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting</i>	316.3		-	
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>	316.4		-	
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5		45,000,000	
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	316.6		-	
<i>Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee</i>	316.7		-	
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		20,000,000	
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		97,177,326	
<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>	319.1		46,977,326	
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee</i>	319.2		15,000,000	
<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	
<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>	319.5		13,200,000	
<i>Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee</i>	319.6		-	

IG TY
PHÂN
LÝ C
ID
HỒ C

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán <i>Accruals of Clearing Settlement Fee</i>	319.7		-	
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		237,188,926	

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 As at 31 Dec 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		46,074,012,417	
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		50,632,407,700	
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		50,683,058,100	
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(50,650,400)	
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(15,243,328)	
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		(4,543,151,955)	
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		9,099.71	
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI CHỖ OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		5,063,240.77	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ: Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng
Fund name: Golden Dragon Equity Growth Fund
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
Fund Management Company: HD Capital Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 02 tháng 02 năm 2026
Reporting Date: 02-Feb-26

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(3,747,843,711)	
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		257,400,000	
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		257,400,000	
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		-	
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		23,308,789	
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		23,308,789	
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(435,871,257)	
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(3,592,681,243)	
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		71,623,554	
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		67,218,448	
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		67,218,448	
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		4,405,106	
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		723,684,690	



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		261,433,191	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		97,325,371	
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Custody Fee</i>	20.2.1		80,225,806	
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	20.2.2		16,041,015	
<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	20.2.3		1,058,550	
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		29,274,193	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		87,822,580	
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		63,019,355	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		75,000,000	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		109,810,000	
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01		105,000,000	
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		-	
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03		-	
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		-	
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Set up Expenses</i>	20.10.05		-	
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.06		-	
<i>Phí quản lý thường niên</i> <i>Annual fee Expenses</i>	20.10.07		2,500,000	
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08		1,210,000	
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		-	
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư....</i> <i>Designing, printing, posting...expenses</i>	20.10.10		-	
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Payables to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11		1,100,000	
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.12		-	
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(4,543,151,955)	
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(4,543,151,955)	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(950,470,712)	
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(3,592,681,243)	
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40			
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(4,543,151,955)	

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ: **Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng**
Fund name: **Golden Dragon Equity Growth Fund**
Tên Công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD**
Fund Management Company: **HD Capital Joint Stock Company**
Tên ngân hàng giám sát: **NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa**
Supervising bank: **Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch**
Ngày lập báo cáo: **Ngày 02 tháng 02 năm 2026**
Reporting Date: **2-Feb-2026**

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(4,543,151,955)	
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		3,667,681,243	
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		3,592,681,243	
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		75,000,000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(875,470,712)	
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(41,228,343,743)	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(36,000,000)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		10,708	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		892	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		20,000,000	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		45,000,000	
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		97,177,326	
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(41,977,625,529)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		50,666,650,989	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		(49,486,617)	
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		50,617,164,372	

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		8,639,538,843	
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51			
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52			
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>			
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>			
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		8,639,538,843	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		8,639,538,843	
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		8,619,538,843	
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		4,027,385,831	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>			
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		4,592,153,012	
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		20,000,000	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		8,639,538,843	
Khác Others	80		-	-

Người lập



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán

Người duyệt



Trương Ngọc Như Quỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Long
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Năm 2025/ Year 2025

Tên Quỹ:
 Fund name:
Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Quỹ đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Rồng Vàng
Golden Dragon Equity Growth Fund
Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
 HD Capital Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày 02 tháng 02 năm 2026
 02/Feb/26

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Năm 2025 Year 2025	Năm 2024 Year 2024
A	B		1	1
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ <i>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</i>	4060	-	
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: <i>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</i>	4061	(4,543,151,955)	
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	4062	(4,543,151,955)	
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	4063	-	
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) <i>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</i>	4064	50,617,164,372	
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ <i>Increase from Subscription of Fund Certificate</i>	4065	50,666,650,989	
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Decrease from Redemption of Fund Certificate</i>	4066	(49,486,617)	
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ <i>NAV at the end of period (= I + II + III)</i>	4067	46,074,012,417	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Nguyễn Thị Minh Châu
 Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD
 Nguyễn Thành Long
 Tổng Giám Đốc